

Số: 1683/QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH VÀ GIAO NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ đề nghị của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn tại công văn số 2049/XHNV-ĐT ngày 19 tháng 04 năm 2024 về việc hoàn thiện hồ sơ đề án mở chương trình đào tạo đại học ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng (ngành đào tạo thí điểm).

Điều 2. Giao cho trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn tổ chức đào tạo thí điểm trình độ đại học ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng theo đúng Quy chế

đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội, các quy định hiện hành có liên quan và chương trình đào tạo kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trước khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình đào tạo phải được đánh giá chất lượng; sau khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình phải được kiểm định theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính, Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Giám đốc ĐHQGHN (để b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT, Đ5.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hoàng Hải



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: ĐIỆN ẢNH VÀ NGHỆ THUẬT ĐẠI CHÚNG

(Ban hành theo Quyết định số 1683/QĐ-ĐHQGHN, ngày 26 tháng 4 năm 2024

của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng

+ Tiếng Anh: Cinema and Popular Arts

- Mã số ngành đào tạo: Đề xuất **7229036** (ngành đào tạo thí điểm)

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Cinema and Popular Arts

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo (CTĐT) chuẩn trình độ đại học ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng nhằm đào tạo cử nhân làm công tác nghiên cứu/thực hành điện ảnh, nghệ thuật đại chúng, công nghiệp văn hóa và những lĩnh vực có liên quan. Sinh viên tốt nghiệp ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng có khả năng nghiên cứu, nắm bắt, định hình nền điện ảnh và nghệ thuật đại chúng dân tộc, có thể tham gia giới thiệu những trào lưu điện ảnh/nghệ thuật đại chúng lớn trên thế giới vào Việt Nam và giới thiệu điện ảnh/nghệ thuật Việt Nam ra nước ngoài, đồng thời, có thể tham gia trực tiếp vào đời sống và sự vận động của nền văn hoá đại chúng đương đại, nắm bắt được các hình thái công chúng và quy luật vận động của thị hiếu nghệ thuật, hoà nhập vào bối cảnh toàn cầu hoá văn hoá.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng được trang bị hệ thống kiến thức bao gồm kiến thức chung, kiến thức theo lĩnh vực, kiến thức của khối ngành, kiến thức của nhóm ngành và kiến thức ngành để có tri thức tổng hợp, hệ thống về điện ảnh, nghệ thuật và khoa học xã hội – nhân văn.

CTĐT ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng cũng hướng đến mục tiêu rèn luyện các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng bổ trợ cần thiết cho các nghề nghiệp liên quan đến điện ảnh và nghệ thuật như nghiên cứu, lý luận phê bình, giảng dạy, báo chí, xuất bản, truyền thông, biên kịch điện ảnh – truyền hình, sáng tạo nội dung mang tính chất đại chúng và số hóa (đặc biệt trên các nền tảng Internet), đạo diễn, sản xuất, phân phối, phát hành, giám tuyển, lưu trữ, theo dõi và quản lý hoạt động văn hóa, điện ảnh và nghệ thuật đại chúng.

Người học tốt nghiệp ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng được bồi đắp tình yêu, sự trân trọng với điện ảnh và nghệ thuật đại chúng của dân tộc và nhân loại, có năng lực tự chủ và trách nhiệm với những kết luận chuyên môn, hướng đến những quy tắc ứng xử phù hợp trong nghề nghiệp.

2. Thông tin tuyển sinh

2.1. Hình thức tuyển sinh

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN.

2.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tuyển sinh đại học của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh bậc đại học ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQGHN là những người thoả mãn các điều kiện sau đây:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hoá bậc THPT theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, đối tượng dự tuyển cần đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Phạm vi tuyển sinh là trong cả nước và quốc tế.

2.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Năm học đầu tiên sau khi mở ngành (2024-2025) tuyển sinh thí điểm 50 chỉ tiêu nhằm rà soát chương trình đào tạo và phương thức thực hiện. Sau khi rút kinh nghiệm, từ năm thứ hai tuyển sinh theo chỉ tiêu được giao hàng năm của ĐHQGHN (khoảng 60 – 80 chỉ tiêu/năm).

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO1. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn; Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

PLO2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

PLO3. Vận dụng được kiến thức về lịch sử, văn hoá, xã hội học, nhân học, ngôn ngữ và văn tự, báo chí và quan hệ công chúng, văn học và nghệ thuật cùng những hiểu biết về khởi nghiệp để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong lĩnh vực hoạt động cụ thể của bản thân. Phân tích, đánh giá một vấn đề khoa học trong lĩnh vực điện ảnh và nghệ thuật đại chúng thông qua việc thực hiện niên luận.

PLO4. Vận dụng được các kiến thức nghệ thuật học đại cương, lý luận phê bình nghệ thuật và các kiến thức cơ bản khác của khối ngành bao gồm văn học, Hán Nôm, mỹ học, báo chí, quan hệ công chúng, tâm lý học, xã hội học, lịch sử, nhân học trong hoạt động chuyên môn.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

PLO5. Vận dụng những kiến thức lý thuyết nền tảng và phương pháp luận trong nghiên cứu Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng để tiếp cận, khảo sát, nghiên cứu, phê bình, giảng dạy, sản xuất, quảng bá, phát hành các tác giả, tác phẩm điện ảnh, nghệ thuật, văn hoá. Ứng dụng kiến thức liên ngành về văn học, ngôn ngữ, văn hoá, sáng tạo, truyền thông và kiến thức theo định hướng chuyên sâu của ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng để thực hành chuyên môn về điện ảnh và nghệ thuật.

1.5. Kiến thức ngành

Vận dụng tổng hợp kiến thức về lịch sử điện ảnh và nghệ thuật đại chúng Việt Nam, công nghiệp Hollywood và điện ảnh toàn cầu, phân tích kịch bản phim và ngôn ngữ điện ảnh, diễn ngôn về căn tính trong điện ảnh, giám tuyển phim và giám tuyển nghệ thuật, luật và các vấn đề đạo đức trong điện ảnh để phân tích, đánh giá các vấn đề và hiện tượng điện ảnh – nghệ thuật đại chúng cụ thể. Hệ thống hóa được kiến thức chuyên sâu về điện ảnh và nghệ thuật đại chúng bao gồm kiến thức về những vấn đề kinh tế trong điện ảnh, biên kịch điện ảnh - truyền hình, đạo diễn điện ảnh, dựng phim, quay phim, các thể loại phim cụ thể... và các vấn đề cụ thể khác của ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng, áp dụng được trong các hoạt động chuyên môn.

- Sinh viên có thể chọn một trong hai định hướng chuyên ngành sau:

+ *Biên kịch - phê bình điện ảnh và nghệ thuật đại chúng:*

PLO6. Vận dụng kiến thức liên ngành văn học – điện ảnh để thực hành và nghiên cứu vấn đề chuyên thể kịch bản từ tác phẩm nghệ thuật ngôn từ thành phim; ứng dụng lý thuyết nghiên cứu điện ảnh và nghệ thuật đại chúng đương đại trong phân tích, phê bình, quảng bá, truyền thông cho tác phẩm điện ảnh và nghệ thuật đại chúng; hệ thống được các kiến thức về biên kịch điện ảnh – truyền hình và áp dụng vào thực hành sáng tạo kịch bản cụ thể.

+ *Sản xuất, phân phối và tiêu thụ điện ảnh và nghệ thuật đại chúng:*

PLO7. Vận dụng kiến thức về tổ chức sản xuất, phân phối và lưu trữ phim để phân tích và thực hành được các công việc liên quan đến nền công nghiệp điện ảnh;

hệ thống được các kiến thức về quản lý dự án điện ảnh và quỹ điện ảnh trong phân tích và thực hành về vấn đề kinh tế điện ảnh, nguồn tài trợ hoạt động trong điện ảnh; ứng dụng lý thuyết; truyền thông nghệ thuật và văn hóa tiêu thụ để quảng bá, truyền thông, phân phối sản phẩm điện ảnh và nghệ thuật đại chúng trong thị trường điện ảnh và nghệ thuật.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

PLO8. Nhận diện và giải quyết các vấn đề đặt ra trong những lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến điện ảnh, nghệ thuật, văn hoá như phân tích, lý giải và đánh giá các hiện tượng điện ảnh – nghệ thuật đại chúng, tham gia vào các đề tài, dự án nghiên cứu/ thực hành sáng tạo và phân phối sản phẩm điện ảnh – nghệ thuật đại chúng...;

PLO9. Thuyết trình, trao đổi chuyên môn trong thực tiễn nghề nghiệp về điện ảnh - nghệ thuật đại chúng; thực hiện các công việc chuyên môn về biên kịch và phê bình điện ảnh; sản xuất phim, giám tuyển điện ảnh và nghệ thuật; quảng bá, truyền thông, phân phối và phát hành phim và sản phẩm nghệ thuật đại chúng; sáng tạo nội dung trên các nền tảng trực tuyến... để đáp ứng yêu cầu của các ngành nghề và địa bàn công tác khác nhau;

PLO10. Đề xuất ý tưởng, thu thập và xử lý thông tin liên quan, triển khai và hoàn tất một dự án nghiên cứu điện ảnh, nghệ thuật, văn hóa;

PLO11. Phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế ở lĩnh vực chuyên môn liên quan đến điện ảnh, nghệ thuật, văn hóa trong các điều kiện, môi trường làm việc khác nhau hoặc biến động;

PLO12. Chủ động tìm tòi, sáng tạo cái mới trong lĩnh vực điện ảnh, nghệ thuật, văn hoá để tạo ra các vị trí việc làm liên quan đến giảng dạy, nghiên cứu, lý luận phê bình, truyền thông, biên kịch điện ảnh – truyền hình, sáng tạo nội dung, đạo diễn, sản xuất, phát hành và phân phối sản phẩm điện ảnh – nghệ thuật đại chúng; khởi nghiệp và quản lý các dự án công việc trong lĩnh vực chuyên môn. Tự trang bị kiến thức liên ngành để đáp ứng yêu cầu làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau của hoạt động điện ảnh, nghệ thuật và văn hóa.

2.2. Kĩ năng bổ trợ

PLO13. Làm chủ kĩ năng viết và thuyết trình các vấn đề chuyên môn về điện ảnh và nghệ thuật đại chúng;

PLO14. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội;

PLO15. Tra cứu, khai thác các nguồn tài liệu và tư liệu số, áp dụng công nghệ thông tin vào công tác lưu trữ và các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn của mình;

PLO16. Thực hiện được những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp mà lĩnh vực chuyên môn đặt ra trong thực tế.

3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO17. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, có thể tham gia xây dựng nhóm làm việc, vận hành, phát triển nhóm và thay đổi nhóm để thích nghi với hoàn cảnh và đạt hiệu quả cao trong công việc;

PLO18. Có thể lập kế hoạch, tham gia điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn;

PLO19. Có thể đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ được quan điểm của mình trước người khác. Có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ;

PLO20. Yêu nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc và đảm bảo uy tín trong công việc. Có tinh thần khách quan khoa học, có đạo đức khoa học, biết chấp nhận tính đa dạng của các giá trị thẩm mỹ. Độc lập, tự tin, có óc phê phán và tinh thần duy lý trong nhận thức, cởi mở, có cái nhìn khách quan và chấp nhận cái mới.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng có thể đảm nhận các công tác như: biên kịch điện ảnh – truyền hình – sân khấu – các loại hình tác phẩm đa phương tiện; nghiên cứu, lý luận phê bình điện ảnh và nghệ thuật đại chúng tại các viện nghiên cứu và các cơ quan, tổ chức báo chí, truyền thông, văn hóa nghệ thuật; giảng dạy điện ảnh và nghệ thuật đại chúng trong trường trung học, cao đẳng, đại học; đạo diễn, sản xuất, phát hành, phân phối và lưu trữ phim và các sản phẩm nghệ thuật đại chúng; quản lý và điều phối viên dự án điện ảnh và nghệ thuật đại chúng; giám tuyển phim và giám tuyển nghệ thuật; nhân viên truyền thông nghệ thuật và phim ảnh; quản lý bảo tàng-gallery; quản lý dự án sân khấu và nghệ thuật đương đại; sáng tạo nội dung số... Cử nhân ngành Điện ảnh và

Nghệ thuật đại chúng cũng có thể hoạt động trong lĩnh vực báo chí – truyền thông và xuất bản liên quan đến điện ảnh – nghệ thuật đại chúng nói riêng và văn hóa nghệ thuật nói chung; theo dõi và quản lý hoạt động văn hoá, văn học nghệ thuật, xây dựng và sáng tạo nội dung trong hoạt động quảng bá, truyền thông của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, địa phương v.v...

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp đại học ngành Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng, người học có thể đăng ký dự thi hoặc xét tuyển vào các chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ ngành phù hợp của Đại học Quốc gia Hà Nội cũng như các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước theo quy chế tuyển sinh, đào tạo sau đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội và của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người học cũng có thể đăng ký học tiếp các khoá trung và ngắn hạn về điện ảnh và nghệ thuật đại chúng.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	125 tín chỉ
Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	24 tín chỉ
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	20 tín chỉ
+ Bắt buộc	11 tín chỉ
+ Tự chọn	9/39 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	15 tín chỉ
+ Bắt buộc	9 tín chỉ
+ Tự chọn:	6 tín chỉ
Theo định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành	6/21 tín chỉ
Theo định hướng kiến thức liên ngành	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	45 tín chỉ
+ Bắt buộc chung	22 tín chỉ
+ Tự chọn	6/21 tín chỉ
+ Bắt buộc theo hướng chuyên ngành	9 tín chỉ
+ Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	8 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.		Ngoại ngữ B1					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	70	160	
8.	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
9.		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	24				
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
13.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
14.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	42	6	102	
15.	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
16.	PSY1051	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17.	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
20.	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
21.	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
22.	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
24.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
25.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative Thinking and Design Thinking</i>	2	24	12	64	
26.	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	20				
III.1		Các học phần bắt buộc	11				
27.	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
28.	CIN1150	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
29.	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương <i>Introduction of Arts Studies</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
30.	CIN1151	Lí luận, phê bình nghệ thuật <i>Theories and Critics of Arts</i>	3	45	0	105	
III.2		Các học phần tự chọn	9/39				
31.	LIT1103	Nghệ thuật dân gian Việt Nam <i>Traditional Vietnamese Arts</i>	3	45	0	105	
32.	LIT1106	Dẫn luận văn học <i>Introduction to Literature</i>	3	45	0	105	
33.	SIN1001	Hán Nôm cơ sở <i>Elementary Sino-Nom</i>	3	30	30	90	
34.	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương <i>Overview of Vietnam History</i>	3	42	6	102	
35.	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương <i>Fundamentals of Mass Communication</i>	3	42	6	102	
36.	PHI1100	Mỹ học đại cương <i>General Aesthetics</i>	3	42	6	102	
37.	ANT1100	Nhân học đại cương <i>Introduction to Anthropology</i>	3	39	12	99	
38.	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to Linguistics</i>	3	42	6	102	
39.	LIT1155	Xã hội học nghệ thuật <i>Sociology of Art</i>	3	45	0	105	LIT1100
40.	LIT1101	Văn học Việt Nam đại cương <i>General Vietnamese Literature</i>	3	45	0	105	
41.	PSY2023	Tâm lí học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	39	12	99	PSY1051
42.	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương <i>Fundamentals of Public Relations</i>	3	39	12	99	
43.	CIN1152	Lịch sử nghệ thuật tiền hiện đại <i>History of Pre-modern Art</i>	3	45	0	105	LIT1100
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
44.	CIN2001	Nghệ thuật đại chúng trong thời đại số hóa <i>Popular Arts in Digital Age</i>	3	45	0	105	CIN1151
45.	CIN2002	Đại cương các thể loại điện ảnh - truyền hình <i>Overview of Film and Television Genres</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
46.	CIN2003	Đại cương lịch sử điện ảnh thế giới <i>Overview of World Cinema History</i>	3	45	0	105	
IV.2		Các học phần tự chọn	6				
IV.2.1		Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành	6/21				
47.	CIN2004	Văn hoá đại chúng Hàn Quốc và Nhật Bản <i>Korea and Japan Popular Culture</i>	3	45	0	105	
48.	CIN2005	Những vấn đề cơ bản của điện ảnh châu Á đương đại <i>Basics of Contemporary Asian Cinema</i>	3	45	0	105	CIN2003
49.	CIN2006	Tự sự, thực tế ảo và công nghệ kĩ thuật số <i>Narrative, Virtual Reality and Digital Technology</i>	3	45	0	105	CIN2001
50.	CIN2007	Âm nhạc đại chúng <i>Popular Music</i>	3	45	0	105	CIN2001
51.	CIN2008	Nghệ thuật thị giác đương đại <i>Contemporary Visual Art</i>	3	45	0	105	LIT1100
52.	CIN2009	Sân khấu và nghệ thuật trình diễn đương đại <i>Contemporary Theater and Performance Art</i>	3	45	0	105	CIN2001
53.	CIN2010	Kịch học điện ảnh trong sáng tạo tác phẩm đa phương tiện <i>Cinematography and screenwriting in creating multimedia works</i>	3	45	0	105	
IV.2.2		Định hướng kiến thức liên ngành	6/18				
54.	LIT1154	Hán văn Việt Nam <i>Classical Chinese Texts of Vietnam</i>	3	45	0	105	SIN1001
55.	LIT1162	Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu văn học Việt Nam: lý thuyết và ứng dụng <i>Interdisciplinary Approach in Vietnamese Literature Research: Theory and Application</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
56.	LIT1165	Tổng quan văn học thế giới <i>An overview of world literature</i>	3	45	0	105	
57.	LIN3043	Tiếng Việt trên các phương tiện nghe nhìn <i>Vietnamese in Odeo-Video Media</i>	3	36	18	96	LIN2033
58.	ORS2005	Văn hóa, văn minh phương Đông <i>Oriental Civilization Culture</i>	3	45	0	105	
59.	LIT1166	Viết sáng tạo <i>Creative writing</i>	3	45	0	105	
V		Khối kiến thức ngành	45				
<i>V.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc chung</i>	<i>22</i>				
60.	CIN3001	Hollywood, toàn cầu hóa và điện ảnh xuyên quốc gia <i>Hollywood, Globalization and Transnational Cinema</i>	3	45	0	105	CIN2003
61.	CIN3002	Giám tuyển phim và giám tuyển nghệ thuật <i>Film Curator and Art Curator</i>	3	45	0	105	
62.	CIN3003	Phân tích kịch bản phim và ngôn ngữ điện ảnh <i>Screenplay Analysis and Cinematic Language</i>	3	45	0	105	
63.	LIT1169	Nhập môn biên kịch điện ảnh - truyền hình <i>Introduction of film and television screenwriting</i>	3	45	0	105	
64.	CIN3004	Đạo diễn điện ảnh <i>Film Directing</i>	4	30	60	110	
65.	CIN3005	Điện ảnh Việt Nam và tiến trình hình thành căn tính dân tộc <i>Vietnamese Cinema and the Process of Forming National Identity</i>	3	45	0	105	
66.	LIT3080	Những khuynh hướng cơ bản trong văn hóa nghệ thuật thế kỷ XX <i>The main movements in art and culture of the twentieth century</i>	3	45	0	105	LIT1100

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
V.2		Các học phần tự chọn	6/21				
67.	CIN3006	Sitcom, phim truyền hình dài tập và truyền hình thực tế <i>Sitcoms, TV Series and Reality Shows</i>	3	45	0	105	CIN2002
68.	CIN3007	Giới, chủng tộc và tầng lớp trong điện ảnh <i>Gender, Race, and Class in Cinema</i>	3	45	0	105	
69.	CIN3008	Dựng phim: lý thuyết và thực hành <i>Film Editing: Theory and Practice</i>	3	36	18	96	CIN3003
70.	CIN3009	Quay phim: lý thuyết và thực hành <i>Cinematography: Theory and Practice</i>	3	36	18	96	CIN3003
71.	CIN3010	Phim tài liệu và nghệ thuật phi hư cấu <i>Documentary and Non-fiction Arts</i>	3	45	0	105	CIN2002
72.	CIN3011	Luật và các vấn đề đạo đức trong điện ảnh <i>Law and Ethical Issues in Cinema</i>	3	45	0	105	
73.	CIN3012	Di sản nghệ thuật Việt Nam thời thuộc địa qua tư liệu báo chí và văn học <i>Cultural Heritage of Vietnam in Colonial Times through Press and Literary Materials</i>	3	45	0	105	
V.3		Các học phần bắt buộc theo định hướng chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 2 định hướng chuyên ngành)	9				
V.3.1		1. Biên kịch - phê bình điện ảnh và nghệ thuật đại chúng	9				
74.	LIT3078	Chuyển thể kịch bản trong nghệ thuật điện ảnh <i>Screenplay Adaptation in Film Art</i>	3	45	0	105	LIT1100

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
75.	CIN3013	Nghiên cứu, phê bình điện ảnh và nghệ thuật đại chúng <i>Film and Popular Arts Research, Criticism</i>	3	45	0	105	CIN3003
76.	CIN3014	Thực hành biên kịch điện ảnh - truyền hình <i>Film and Television Screenplay Writing Practice</i>	3	15	60	75	LIT1169
V.3.2		2. Sản xuất, phân phối và tiêu thụ điện ảnh và nghệ thuật đại Chúng	9				
77.	CIN3015	Truyền thông nghệ thuật và văn hóa tiêu thụ <i>Technology Communication and Consumer Culture</i>	3	45	0	105	CIN1151
78.	CIN3016	Quản lý dự án điện ảnh và quỹ điện ảnh <i>Film Project Management and Film Fund</i>	3	45	0	105	
79.	CIN3017	Tổ chức sản xuất, phân phối và lưu trữ phim <i>Film Production, Distribution and Archives</i>	3	45	0	105	
V.4		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	8				
80.	CIN4001	Thực tập <i>Internship</i>	3	5	0	145	
81.	CIN4050	Khoá luận tốt nghiệp <i>Final Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	5				
82.	CIN4051	Đặc điểm lịch sử điện ảnh Việt Nam <i>Historical Features of Vietnamese Cinema</i>	3	45	0	105	CIN3005

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
83.	CIN4052	Những đặc trưng của nghệ thuật đại chúng <i>Features of Popular Arts</i>	2	30	0	70	CIN2001
Tổng cộng			125				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.